SAO Y
Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
Thời gian ký: 15/03/2024 15:30:26 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 96 /BC-SNNPTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 05 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quý I năm 2024

Thực hiện Công văn số 435/STC-HCSN ngày 13/3/2013 của Sở Tài chính về việc báo cáo định kỳ tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ. Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quý I năm 2024, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; phát triển nông thôn; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật; có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có 07 đơn vị trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, gồm: Chi cục Thủy lợi, Chi cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường (trước đây là Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS), Chi cục Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Kiểm ngư, Chi cục Thủy sản, Văn phòng Sở; có 08 đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, gồm: Trung tâm Khuyến nông, Ban Quản lý rừng, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Trung tâm Giống nông lâm ngư nghiệp, Ban Quản lý Cảng cá, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Trung tâm Đăng kiểm tàu cá.

- Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã tạo điều kiện cho đơn vị sử dụng ngân sách chủ động hơn trong việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí phù hợp với nhiệm vụ chi của đơn vị đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Việc giao quyền tự chủ về biên chế giúp cho các đơn vị chủ động hơn trong việc sắp xếp, sử dụng biên chế, tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hợp lý góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng lao động và kinh phí cho công tác quản lý hành chính.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, khuyến khích động viên cán bộ, công chức làm việc tích cực, sáng tạo.

- Việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã phát huy trách nhiệm, tính sáng tạo và chủ động của các đơn vị trong việc quản lý tài chính, nâng cao hiệu suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí đồng thời tiết kiệm kinh phí chi quản lý hành chính để có tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị, tạo sự phấn khởi trong công tác.

- Chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi và xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với nguồn kinh phí được giao, đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

II. GIÁ GIÁ CỤ THỂ

1. Về biên chế

1.1. Biên chế hành chính

- Tổng số biên chế được giao năm 2024 của 07 đơn vị trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP là 212 người.

- Số biên chế có mặt đến thời điểm báo cáo: 206 người.

- Số biên chế tiết kiệm được: 6 người.

1.2. Biên chế sự nghiệp

- Tổng số biên chế được giao năm 2024 của 08 đơn vị trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021là 784 người.

- Số biên chế có mặt đến thời điểm báo cáo: 594 người.

- Số biên chế tiết kiệm được: 190 người.

Nguyên nhân số lượng công chức có mặt ít hơn số lượng biên chế được giao do chưa được kiện toàn, bố trí kịp thời.

2. Về sắp xếp tổ chức bộ máy

Tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT được kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định.

3. Về kinh phí

3.1. Kinh phí thực hiện tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ (Kèm theo phụ lục số 01).

3.2. Kinh phí thực hiện tự chủ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ (Kèm theo phụ lục số 02).

4. Các biện pháp thực hành tiết kiệm

- Thực hiện làm việc đúng giờ, thực hiện tốt quy định quy chế sử dụng tài sản công, tăng cường kỷ luật lao động và nâng cao năng suất, chất lượng lao động công việc được giao; bám sát các quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ và thực

hiện một cách nghiêm túc theo quy định, tiêu chuẩn, định mức theo quy định hiện hành; kiên quyết chống mọi biểu hiện tiêu cực.

- Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ với một số định mức thấp hơn định mức tối đa cho phép; Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa trang thiết bị làm việc.

- Không sử dụng kinh phí nhà nước để tiếp khách, quà biếu tặng không đúng chế độ quy định.

- Thanh toán công tác phí trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả.

- Quản lý chặt chẽ việc chi tiêu điện thoại, văn phòng phẩm, không cho phép nhân viên sử dụng máy móc thiết bị vào việc riêng.

5. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị: Không

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quý I năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, hoaianh.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH AN GIANG

Trần Công Danh

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2021/NĐ-CP QUÝ 1 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 96 /BC-SNNPTNT ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Đơn vị	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Trong đó:				Kinh phí tiết kiệm được					Kinh phí tiết kiệm dùng để chia thu nhập tăng thêm					Thu nhập tăng thêm người/tháng:			Hệ số thu nhập tăng thêm				Thuyết minh, nêu các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu
				Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Số cán bộ, viên chức			Tổng	Trong đó:				Tổng	Trong đó:				Thu nhập tăng thêm BQ/người/tháng	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất/tháng	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất/tháng	Dưới 1 lần	Từ 1 đến dưới 2 lần	Từ 2 đến dưới 3 lần	Trên 3 lần	
					Được giao	Có mặt	Tiết kiệm		Từ nguồn NSNN theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (Nguồn tự chủ)	Từ nguồn thu phí được để lại, thu khác	Từ nguồn thu dịch vụ	Từ nguồn thu khác		Từ nguồn NSNN theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (Nguồn tự chủ)	Từ nguồn thu phí được để lại, thu khác	Từ nguồn thu dịch vụ	Từ nguồn thu khác								
A	*B*	*C*	*1=2+3*	*2*	*3*			*4=5+6+7+8*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11+12+13*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG		**1.075**	**291**	**784**	**594**	**190**	**12.696.789**	**1.476.950**	**1.677.908**	**9.436.850**	**105.081**	**3.615.555**	**1.149.100**	**481.172**	**1.964.267**	**21.016**	-	-	-					
I	**NGHỊ ĐỊNH 60/2021/NĐ-CP NGÀY 21/6/2021 CỦA CHÍNH PHỦ (Đối với những đơn vị chưa được giao tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thì báo cáo theo Nghị định 141 và Nghị định số 154)**																								
2	**Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên**		**494**	**277**	**217**	**89**	**128**	**10.820.575**	-	**1.349.128**	**9.366.366**	**105.081**	**2.358.315**	-	**400.026**	**1.937.273**	**21.016**	-	-	-					
2.1	Trung tâm Giống NLNN		105	33	72	26	46	-					-												
2.2	BQL Cảng cá Kiên Giang		82	47	35	23	12	180.000			180.000		100.000			100.000									
2.3	Trung tâm nước sạch và VSMTNT		277	192	85	26	59	9.291.575		128	9.186.366	105.081	1.858.315		26	1.837.273	21.016								
2.4	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá		30	5	25	14	11	1.349.000		1.349.000			400.000		400.000										
3	**Đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên**		**164**	**7**	**157**	**142**	**15**	**968.264**	**569.000**	**328.780**	**70.484**	-	**349.290**	**241.150**	**81.146**	**26.994**	-	-	-	-					Chia TNTT cuối năm
3.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		106	5	101	91	10	759.000	449.000	298.000	12.000		220.350	157.150	59.600	3.600									
3.2	Chi cục Trồng trọt và BVTV		58	2	56	51	5	209.264	120.000	30.780	58.484		128.940	84.000	21.546	23.394									
4	**Đơn vị sự nghiệp kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ**		**417**	**7**	**410**	**363**	**47**	**907.950**	**907.950**	-	-	-	**907.950**	**907.950**	-	-	-	-	-	-					
4.1	Trung Tâm Khuyến nông Kiên Giang		355	5	350	314	36	**907.950**	907.950				**907.950**	907.950											
4.2	Ban Quản Lý Rừng Kiên Giang		62	2	60	49	11	-					-												

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH 130/2005/NĐ-CP QUÝ 1 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 96 /BC-SNNPTNT ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Biên chế			Kinh phí tiết kiệm được			Kinh phí tiết kiệm dùng để chia thu nhập tăng thêm			Thu nhập tăng thêm người/tháng:			Hệ số thu nhập tăng thêm				Thuyết minh, nêu các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu
		Được giao	Có mặt	Tiết kiệm	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Thu nhập tăng thêm BQ/người/tháng	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất/tháng	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất/tháng	Dưới 0,1 lần/đvị/tháng	Từ trên 0,1 đến dưới 0,2 lần/đvị/tháng	Từ trên 0,2 đến dưới 0,3 lần/đvị/tháng	Từ trên 0,3 đến dưới 0,4 lần/đvị/tháng	
						Từ nguồn NSNN (Nguồn tự chủ)	Từ nguồn thu phí được để lại, thu khác		Nguồn NSNN	Nguồn Phí								
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG																	
I	**Quản lý hành chính**	**212**	**206**	**6**	**1.147.990**	**965.070**	**182.920**	**797.990**	**615.070**	**182.920**	-	-	-	-	-	-		
01	Chi cục Thủy lợi KG	18	17	1	50.000	50.000		50.000	50.000									Chia TNTT cuối năm
02	Văn phòng Sở	43	42	1	120.333	120.333		120.333	120.333									
03	Chi cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	12	12	-	75.857	64.857	11.000	75.857	64.857	11.000								
04	Chi cục Phát triển nông thôn	15	15	-	138.000	138.000		138.000	138.000									
05	Chi cục Kiểm lâm	89	85	4	350.000	350.000		115.000	115.000									
06	Chi cục Kiểm ngư	13	13	-	171.880	171.880		56.880	56.880									
07	Chi cục Thủy sản	22	22	-	241.920	70.000	171.920	241.920	70.000	171.920								